

Số: 22/2021/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức
nghỉ công tác theo nguyện vọng để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy,
tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVI- KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật năm 2020;*

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và
Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính
phủ quy định chế độ thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính
phủ về chính sách tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính
phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử,
tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng
Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính
phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng
11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính
phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế;

Xét Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết ban hành quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nghỉ công tác theo nguyện vọng để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 279/BC-BPC ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nghỉ công tác theo nguyện vọng để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XVI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. /.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ LĐ-TB và XH;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành; đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Báo, Đài PTTH, Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH



Vũ Xuân Cường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÀO CAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nghỉ công tác
theo nguyện vọng để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế
trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2022 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (sau đây viết tắt là cơ quan, đơn vị) trên địa bàn tỉnh Lào Cai nghỉ công tác theo nguyện vọng (nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc, hoặc thôi làm nhiệm vụ) để thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được xem xét hỗ trợ:

- a) Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý giữ các chức danh cán bộ Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định và các chức danh cán bộ Ban Thường vụ ủy quyền Thường trực Tỉnh ủy quyết định, tự nguyện xin nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc;
- b) Công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện, công chức cấp xã có nguyện vọng thôi việc;
- c) Cán bộ cấp xã tự nguyện thôi làm nhiệm vụ.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách.

Điều 3. Đối tượng không áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc đối tượng giải quyết chế độ theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế; cán bộ không tái cử theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm

2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức Chính trị - xã hội.

2. Cán bộ, công chức, viên chức chưa làm việc đủ thời gian cam kết với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng hoặc khi được hưởng chính sách ưu đãi, thu hút của tỉnh.

3. Công chức, viên chức có trình độ tiến sỹ; viên chức ngành y tế có trình độ: Thạc sỹ, bác sỹ đa khoa, bác sỹ chuyên khoa, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ chuyên khoa II không thuộc diện dôi dư do sắp xếp tổ chức, bộ máy; giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp huyện trở lên; giáo viên trung học phổ thông đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên.

4. Các đối tượng đang trong thời gian luân chuyển, biệt phái; đang bị xem xét kỷ luật; đang trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo quản lý làm việc ở vị trí chỉ có 01 người đảm nhiệm; công chức, viên chức có trình độ, chuyên ngành đào tạo mà cơ quan, đơn vị, địa phương đang thiếu, có kế hoạch tuyển dụng bổ sung.

6. Người làm việc trong các cơ quan thuộc ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, trong các doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước, trong lực lượng vũ trang”.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này được hưởng chính sách hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Các trường hợp nghỉ thôi việc ngoài được hỗ trợ theo Quy định này, được hưởng chế độ thôi việc theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Cá nhân đã được hưởng hỗ trợ theo Quy định này nếu được tuyển dụng, bầu cử lại vào các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập thì phải hoàn trả lại số tiền hỗ trợ đã nhận. Cơ quan, đơn vị tuyển dụng lại, bầu cử người đã nhận hỗ trợ theo quy định này có trách nhiệm thu hồi số tiền đã hỗ trợ, nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Điều kiện hỗ trợ

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, công tác nhân sự theo kế hoạch của Tỉnh ủy hoặc thực hiện tinh giản biên chế do được giao chỉ tiêu biên chế giảm so với năm trước liền kề.

2. Cá nhân có đơn xin nghỉ công tác, được cơ quan có thẩm quyền quản lý theo phân cấp quản lý tổ chức, cán bộ của tỉnh đồng ý bằng văn bản.

3. Điều kiện về thời gian công tác:

a) Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quy định này còn thời gian công tác từ 12 tháng đến 60 tháng tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ công tác;

b) Các đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 2 Quy định này còn thời gian công tác từ 24 tháng trở lên tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thôi việc hoặc thôi làm nhiệm vụ theo nguyện vọng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ GIỮ CÁC CHỨC DANH CÁN BỘ BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUYẾT ĐỊNH VÀ CÁC CHỨC DANH CÁN BỘ BAN THƯỜNG VỤ ỦY QUYỀN THƯỜNG TRỰC TỈNH ỦY QUYẾT ĐỊNH

Điều 6. Đối với trường hợp thời gian công tác còn từ 24 tháng đến 60 tháng

1. Trường hợp giám định sức khỏe đủ điều kiện nghỉ hưu ngay theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội được hưởng các hỗ trợ sau:

a) 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu thực tế quy định tại Bộ luật Lao động năm 2019 và Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

b) Đối với những người công tác đủ từ 20 năm trở lên có đóng Bảo hiểm xã hội được hưởng thêm 05 tháng tiền lương cho tổng số 20 năm đầu công tác, từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp $\frac{1}{2}$ tháng tiền lương;

c) Phần chênh lệch lương hưu bị trừ tỷ lệ % do nghỉ hưu trước tuổi, theo công thức tính sau:

Số tiền hỗ trợ = (Mức bình quân tiền lương tháng đóng Bảo hiểm xã hội) x (tỷ lệ % lương hưu bị trừ) x 12 tháng x 30 năm.

2. Trường hợp nghỉ thôi việc không thuộc khoản 1 Điều này được hưởng các hỗ trợ sau:

a) 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ công tác trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu thực tế quy định tại Bộ luật Lao động năm 2019 và Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

b) Đối với những người công tác đủ từ 20 năm trở lên có đóng Bảo hiểm xã hội được hưởng thêm 05 tháng tiền lương cho tổng số 20 năm đầu công tác, từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp $\frac{1}{2}$ tháng tiền lương;

c) Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đến khi đủ tuổi hưởng chế độ hưu trí như sau:

Số tiền hỗ trợ = (Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) x 26,5% x (số tháng nghỉ chờ đủ tuổi hưởng chế độ hưu trí).

Điều 7. Đối với trường hợp thời gian công tác còn từ 12 tháng đến đủ 23 tháng

1. Trường hợp giám định sức khỏe đủ điều kiện nghỉ hưu ngay theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội được hưởng các hỗ trợ sau:

a) 02 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu thực tế quy định tại Bộ luật Lao động năm 2019 và Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

b) Đối với những người công tác đủ từ 20 năm trở lên có đóng Bảo hiểm xã hội được hưởng thêm 03 tháng tiền lương cho tổng số 20 năm đầu công tác, từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm được trợ cấp $\frac{1}{2}$ tháng tiền lương;

c) Phần chênh lệch lương hưu bị trừ tỷ lệ % do nghỉ hưu trước tuổi như sau:

Số tiền hỗ trợ = (Mức bình quân tiền lương tháng đóng Bảo hiểm xã hội) x (tỷ lệ % lương hưu bị trừ) x 12 tháng x 30 năm.

2. Trường hợp nghỉ thôi việc không thuộc khoản 1 Điều này được hưởng các hỗ trợ sau:

a) 02 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ công tác trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu thực tế quy định tại Bộ luật Lao động năm 2019 và Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

b) Được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đến khi đủ tuổi hưởng chế độ hưu trí, theo công thức tính sau:

Số tiền hỗ trợ = (Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) x 26,5% x (số tháng nghỉ chờ đủ tuổi hưởng chế độ hưu trí).

Mục 2

MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 8. Đối với công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện và công chức cấp xã

Mức hỗ trợ là 500.000 đồng/người/tháng làm việc có đóng bảo hiểm xã hội nhưng tối đa không quá 180 triệu đồng/người.

Điều 9. Đối với cán bộ cấp xã

Mức hỗ trợ là 700.000 đồng/người/tháng làm việc có đóng bảo hiểm xã hội nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/người.

Mục 3

CÁCH TÍNH HỖ TRỢ

Điều 10. Cách tính tiền lương tháng, mức bình quân tiền lương tháng

1. Tiền lương tháng để tính hỗ trợ tại Nghị quyết này được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của 05 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ công tác theo nguyện vọng, bao gồm: Mức lương chức vụ hoặc mức lương theo ngạch, bậc hoặc theo chức danh nghề nghiệp hoặc theo bảng lương; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có). Tiền lương này được tính theo mức lương cơ sở tại các thời điểm do Chính phủ quy định.

2. Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Bảo hiểm xã hội, cụ thể:

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ trước ngày 01 tháng 01 năm 1995:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng BHXH của 5 năm cuối (60 tháng) trước khi nghỉ việc}}{60 \text{ tháng}}$$

b) Đối với cán bộ, công chức, viên chức bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng từ ngày 01/01/1995 đến ngày 31/12/2000:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng BHXH của 6 năm cuối (72 tháng) trước khi nghỉ việc}}{72 \text{ tháng}}$$

c) Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại điểm a và điểm b khoản này là tiền lương theo ngạch, bậc và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có). Tiền lương này được tính theo mức lương cơ sở tại thời điểm tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Điều 11. Cách xác định thời gian nghỉ hưu trước tuổi hoặc thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội có số tháng lẻ không đủ năm

1. Dưới 03 tháng thì không tính.
2. Từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng thì được tính bằng $\frac{1}{2}$ năm.
3. Từ trên 06 tháng đến 12 tháng thì được tính bằng 01 năm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Kinh phí thực hiện

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Kinh phí thực hiện chính sách từ nguồn tài chính của đơn vị.

2. Đối với các cơ quan hành chính của Đảng, Nhà nước, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: Kinh phí thực hiện chính sách từ nguồn ngân sách cấp theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 13. Xử lý chuyển tiếp

Cán bộ, công chức, viên chức đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc, thôi làm nhiệm vụ trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được hưởng hỗ trợ theo quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc phê duyệt nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc, thôi làm nhiệm vụ. /.

Thu